

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1154 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Tân;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Hàm Tân tại Tờ trình số 118 /TTr-UBND ngày 11/6/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 17/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Tân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 02 kèm theo*).

1.3. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 03 kèm theo*).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 04 kèm theo*).

1.5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Hàm Tân (*Phụ lục 5 kèm theo*).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Tân.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Hàm Tân có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Tân theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù

hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Tập trung, rà soát để tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

9. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

10. Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

11. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo quy hoạch sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

12. Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, UBND huyện Hàm Tân và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về trình tự thủ tục, sự phù hợp với quy định của pháp luật và tính chính xác, đồng bộ với các thông tin, số liệu, bản đồ có liên quan nêu tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Hàm Tân đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Tân theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hàm Tân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục 01:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		73.861,36	100,00	73.861	0	73.861,36	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	49.110,29	66,49	45.562	0	45.561,61	61,69	-3.548,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	833,61	1,13	481	0	480,65	0,65	-352,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	528,03	0,71	480		480,00	0,65	-48,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	305,58	0,41		1	0,65	0,00	-304,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.340,30	9,94		7.023	7.022,91	9,51	-317,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.893,38	47,24	32.128	0	32.128,48	43,50	-2.764,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.212,71	7,06	4.724	0	4.724,36	6,40	-488,35
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	501,03	0,68		297	297,18	0,40	-203,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	290,10	0,39		749	748,69	1,01	458,59
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,16	0,05		159	159,34	0,22	120,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	24.514,93	33,19	28.188	0	28.188,27	38,16	3.673,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	488,88	0,66	776	-45	730,99	0,99	242,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	226,81	0,31	348	-76	272,14	0,37	45,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,33	0,03	33	-7	25,67	0,03	2,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10.611,44	14,37	10.769	0	10.768,53	14,58	157,09
2.5	Đất an ninh	CAN	8.375,53	11,34	8.445	0	8.444,92	11,43	69,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,79	0,14		188	188,46	0,26	88,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,36	0,01	25	-12	13,41	0,02	7,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,25	0,02		11	11,25	0,02	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,00	0,01	6	0	6,41	0,01	1,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,91	0,08	95	-29	65,74	0,09	5,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục,	DTT	13,58	0,02	25	62	87,24	0,12	73,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
	thể thao								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,69			4	4,41	0,01	0,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.137,75	1,54		3.320	3.320,16	4,50	2.182,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	334,59	0,45	1.910		1.910,00	2,59	1.575,41
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	107,33	0,15	201	1	201,92	0,27	94,59
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,70	0,23	616	-301	314,60	0,43	142,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,18	0,13	154	2	156,39	0,21	62,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	429,95	0,58		737	737,25	1,00	307,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.140,80	2,90		3.174	3.174,01	4,30	1.033,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.115,69	1,51	1.469	80	1.549,11	2,10	433,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	946,40	1,28	1.310	181	1.490,61	2,02	544,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				14	13,77	0,02	13,77
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,81	0,01	20	-3	16,71	0,02	8,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	60,02	0,08	361	-280	80,71	0,11	20,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,80		1	0	0,80	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,55	0,01		8	7,61	0,01	3,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,53	0,01		15	14,69	0,02	9,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	76,52	0,10	80	-8	72,34	0,10	-4,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,26	0,01		4	4,26	0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	134,23	0,18	207	-8	198,71	0,27	64,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.190,86	1,61		983	983,35	1,33	-207,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	164,14	0,22		127	126,60	0,17	-37,54
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.026,72	1,39		857	856,75	1,16	-169,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,73	0,01		5	4,73	0,01	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	236,14	0,32	111	0	111,48	0,15	-124,66
	Trong đó:	-							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	87,62	0,12		55	55,05	0,07	-32,57
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	148,52	0,20		56	56,43	0,08	-92,09
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

Phụ lục 02:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ
ĐIỀU CHỈNH QUỸ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 04:

**DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Minh	Thị trấn Tân Nghĩa	Xã Sông Phan	Xã Tân Phúc	Xã Tân Đức	Xã Tân Thắng	Xã Thắng Hải	Xã Tân Hà	Xã Tân Xuân	Xã Sơn Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	khác trong nhóm đất nông nghiệp												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	576,48			105,64			395,15	35,70		38,94	1,05
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	460,63	2,00	2,00	59,54	83,81	23,46	105,42	90,37	14,93	27,10	52,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	436,07	12,35	21,67	10,56	57,43	55,65	12,64	78,31	11,62	11,77	164,07
-	<i>Trong đó:</i>	-											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	43,54				1,07	2,66		4,00			35,81
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	10,42					4,48		3,34			2,60
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,46										0,46
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	49,90				1,57	10,55	1,10	4,64	0,70	4,66	26,68
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]